TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15 /2024/DS-PT
Ngày: 17-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Vũ Thị Thu Hằng- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 294/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 06/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 452/2023/QĐPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị B, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị B là bà Ngô Thị T, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số A, đường T, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng ủy quyền ngày 22/12/2023). (Xin vắng mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1965.

2.2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền cho ông Bùi Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 là anh Lê Thanh T3, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng ủy quyền ngày 12/01/2024). (Có mặt)

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người đại diện theo ủy quyền cho bà Dương Thị B trình bày:

Vào ngày 01/5/2020, bà Nguyễn Thị T2 và ông Bùi Văn T1 có vay của bà B số tiền 700.000.000 đồng. Mục đích vay để mua lúa trữ lại, có viết biên nhận trong sổ của bà B, hứa 01 tháng trả nhưng đến hẹn bà T2, ông T1 không trả được nên viết cam kết xin bà B cho trả góp vốn, khi nào trả vốn thì sẽ tính lãi suất 3%/tháng, phần lãi suất thỏa thuận bằng lời nói, nhưng bà T2 và ông T1 cũng không trả vốn và lãi cho bà B. Theo Đơn khởi kiện bà B yêu cầu bà T2, ông T1 trả cho bà số tiền gốc và lãi. Nay, bà B yêu cầu bà T2, ông T1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà B số tiền gốc 700.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi số tiền 348.600.000 đồng mà bà yêu cầu trước đây.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà thừa nhận vào năm 2018, bà, ông T1 có vay tiền của bà B số tiền 1.150.000.000đồng, chia làm nhiều khoản vay, lãi suất 2.500đ/1 ngày/1.000.000 đồng. Ngày 18/5/2018, bà B tính ra 112.675.000 đồng lãi. Do vay lãi cao bà T2, ông T1 đã trả được 2 khoản, khoản 350.000.000 đồng và khoản 100.000.000 đồng, còn nợ lại 700.000.000 đồng. Bà T2, ông T1 đóng lãi đầy đủ cho bà B (mỗi tháng 42.000.000 đồng, đóng từ tháng 7 đến tháng 5/2020 là 920.000.000 đồng). Đến tháng 5 năm 2020, không còn khả năng đóng lãi, bà B vô nhà buộc bà T2, ông T1 viết cam kết lại. Ông T1, bà T2 hứa đến ngày 01/6/2020 al trả 100.000.000đồng, ngày 01/9/2020 trả 100.000.000 đồng, ngày 01/12/2020 trả 100.000.000đồng, số tiền còn lại 400.000.000 đồng hứa sang năm tiếp tục trả tiếp. Bà T2, ông T1 trả được 100.000.000 đồng chia làm 2 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng nhưng bà B không làm biên nhận, nhận tiền của bà T2, ông T1. Do bà B yêu cầu viết cam kết, không ghi lãi suất nên bà T2, ông T1 mới viết. Nay, bà B yêu cầu bà T2, ông T1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà B gốc 700.000.000 đồng, bà không đồng ý vì bà đã trả được 100.000.000 đồng, bà đồng ý trả 600.000.000 đồng.

Ông Bùi Văn T1 có Đơn xin xét xử vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2023/DS-ST ngày 06/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị B.

Buộc bà Nguyễn Thị T2 và ông Bùi Văn T1 có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị B số tiền vay gốc 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Dương Thị B, về việc yêu cầu ông T1 và bà T2 trả số tiền lãi 1,66%/tháng (từ ngày 01/6/2020 đến ngày 01/12/2022) là 30 tháng x 700.000.000 đồng = 348.600.000 đồng .

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà B, mà bà T2 và ông T1 chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T2 và Bùi Văn T1 nộp 32.000.000đ (ba mươi hai triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Dương Thị B không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho bà Dương Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.865.000 đồng (mười triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo lai thu số 0016841 ngày 26/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Ngày 20/6/2023, bà Nguyễn Thị T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm xử, bà yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm xem xét khấu trừ số tiền bà đã đóng lãi cho bà B, bà B phải trả lại cho bà số tiền đóng lãi còn thừa 23.540.000đ

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T2 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào ngày 01/5/2020, bà Nguyễn Thị T2 và ông Bùi Văn T1 có vay của bà B số tiền 700.000.000 đồng, mục đích vay để mua lúa trữ lại, có viết biên nhận trong sổ của bà B, hứa 01 tháng trả nhưng đến hẹn bà T2, ông T1 không trả. Đến ngày 09/3/2020 âm lịch, ông T1, bà T2 có làm tờ cam kết xin bà B cho trả góp vốn, khi nào trả vốn thì sẽ tính lãi suất 3%/tháng, phần lãi suất thỏa thuận bằng lời nói, nhưng bà T2 và ông T1 cũng không trả vốn và lãi cho bà B. Nay, bà B

yêu cầu bà T2, ông T1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà B số tiền gốc 700.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi số tiền 348.600.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà T2 cho rằng số tiền 700.000.000 đồng bà và ông T1 viết cam kết cho bà B là số tiền nợ cũ của năm 2018. Thời điểm này, bà vay lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, bà đóng lãi đầy đủ cho bà B mỗi tháng 42.000.000 đồng, do chỗ quen thân đi lúa gạo chung, bà không yêu cầu bà B ghi nhận lãi. Đến năm 2020, không còn khả năng đóng lãi nữa, bà B buộc bà và ông T1 viết cam kết cho trả dần. Từ khi viết cam kết, bà trả cho bà B được 100.000.000 đồng, bà B nhận tiền cũng không làm biên nhận, nay yêu cầu bà trả 700.000.000 đồng, bà không đồng ý. Bà T2 yêu cầu điều chỉnh lãi theo quy định, bà cho rằng đã đóng lãi cho bà B 924.000.000 đồng, như vậy, bà B phải trả lại cho bà 23.540.000 đồng, nhưng bà không cung cấp được chứng cứ giấy tờ gì để chứng minh việc bà B có nhận lãi số tiền 924.000.000 đồng và 100.000.000 đồng bà T2 trả sau khi làm cam kết và bà B cũng không thừa nhận có nhận lãi và gốc như bà T2 trình bày. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của bà T2.

Xét hợp đồng vay giữa bà B với bà T2, ông T1 tuy không làm hợp đồng cụ thể nhưng có làm Giấy cam kết với nhau, thể hiện sự tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, lúc giao kết vay hai bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên hợp đồng vay được xem là hợp pháp. Trong quá trình thực hiện cam kết, bà T2, ông T1 chưa trả đầy đủ tiền cho bà B theo cam kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên bà B yêu cầu bà T2, ông T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà B số tiền vay gốc 700.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà T2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 80/2023/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị B.

Buộc bà Nguyễn Thị T2 và ông Bùi Văn T1 có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị B số tiền vay gốc 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Dương Thị B, về việc yêu cầu ông T1 và bà T2 trả số tiền lãi 1,66%/tháng (từ ngày 01/6/2020 đến ngày 01/12/2022) là 30 tháng x 700.000.000 đồng = 348.600.000 đồng .

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà B, mà bà T2 và ông T1 chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T2 và ông Bùi Văn T1 nộp 32.000.000đ (ba mươi hai triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Dương Thị B không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho bà Dương Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.865.000 đồng (mười triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo lai thu số 0016841 ngày 26/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0003445 ngày 20/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (bà T2 đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đã ký

Trần Phước Hội